

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021

Hậu Giang 2021

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	115.462.137		15.285.641.724	15.322.668.110	78.435.751	
1111	Tiền Việt Nam	115.462.137		15.285.641.724	15.322.668.110	78.435.751	
112	Tiền gửi Ngân hàng	637.544.353		15.567.442.200	15.468.133.905	736.852.648	
1121	Tiền Việt Nam	637.544.353		15.567.442.200	15.468.133.905	736.852.648	
11211	Tiền gửi Agribank VT(8186)	239.788.137		5.438.989.830	5.532.852.773	145.925.194	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	130.561.399		32.500	66.000	130.527.899	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	236.783.699		1.191.602.544	1.224.212.850	204.173.393	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	6.318.838		1.899.324.300	1.903.697.856	1.945.282	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	1.025.486		128		1.025.614	
11216	Tiền gửi Agribank VTU1 (2842)	22.088.494		7.034.842.598	6.805.588.426	251.342.666	
11217	Tiền gửi Agribank VTU2 (2859)	978.300		300	66.000	912.600	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)			2.650.000	1.650.000	1.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	7.375.599.595		16.054.132.228	16.140.570.687	7.289.161.136	
1311	Phải thu tiền nước	6.788.440.595		16.053.582.228	15.705.341.687	7.136.681.136	
1312	Phải thu tiền thi công	587.159.000		550.000	435.229.000	152.480.000	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	316.126.101		991.789.103		1.307.915.204	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	213.430.768		649.810.466		863.241.234	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	102.695.333		341.978.637		444.673.970	
138	Phải thu khác	5.350.371.333		1.067.000	889.539.000	4.461.899.333	
1388	Phải thu khác	5.350.371.333		1.067.000	889.539.000	4.461.899.333	
141	Tạm ứng	463.000.000		940.200.000	271.900.000	1.131.300.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.699.249.145		2.273.604.500	1.725.734.350	3.247.119.295	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ, dụng cụ			3.330.000	3.330.000		
1531	Công cụ, dụng cụ			3.330.000	3.330.000		
211	Tài sản cố định hữu hình	479.034.079.957		1.306.541.000		480.340.620.957	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	477.940.158.348				477.940.158.348	
2112	Máy móc, thiết bị	557.398.690		48.020.000		605.418.690	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	156.522.919		1.258.521.000		1.415.043.919	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		170.691.523.002		4.057.207.853		174.748.730.855
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		170.691.523.002		4.057.207.853		174.748.730.855
229	Dự phòng tổn thất tài sản		652.726.078				652.726.078
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		652.726.078				652.726.078
241	Xây dựng cơ bản dở dang			20.769.856.800		20.769.856.800	
2412	Xây dựng cơ bản			20.192.521.000		20.192.521.000	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ			577.335.800		577.335.800	
242	Chi phí trả trước	2.905.835.338		319.656.486	347.591.739	2.877.900.085	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	2.905.835.338		319.656.486	347.591.739	2.877.900.085	
331	Phải trả cho người bán		4.647.809.551	15.520.663.741	28.545.558.949		17.672.704.759
3311	Phải trả nhà cung cấp		4.067.171.329	9.701.286.378	8.353.037.949		2.718.922.900
3312	Phải trả khách hàng		1.451.000	1.451.000			
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB		159.278.500	5.608.088.363	20.192.521.000		14.743.711.137
3318	Phải trả khác		419.908.722	209.838.000			210.070.722
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		296.136.276	885.994.096	1.719.898.969		1.130.041.149
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	42.251.445		559.300	826.835.469		784.024.724
33311	Thuế GTGT đầu ra	42.251.445		559.300	826.835.469		784.024.724
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		102.117.660				102.117.660
3336	Thuế tài nguyên		114.412.500	338.256.660	333.917.300		110.073.140
33361	Thuế nước mặt		20.955.000	66.164.160	66.822.800		21.613.640

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33362	Thuế nước ngầm		93.457.500	272.092.500	267.094.500		88.459.500
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		121.857.561	547.178.136	559.146.200		133.825.625
33381	Thuế bảo vệ môi trường		121.857.561	535.178.136	530.146.200		116.825.625
33382	Các loại thuế khác			12.000.000	29.000.000		17.000.000
334	Phải trả người lao động		581.123.000	1.591.170.000	1.554.968.591		544.921.591
3341	Phải trả người quản lý		194.111.000	280.080.000	233.400.000		147.431.000
3342	Phải trả người lao động văn phòng		172.466.500	600.937.000	613.044.591		184.574.091
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước		214.545.500	710.153.000	708.524.000		212.916.500
338	Phải trả, phải nộp khác		909.952.553	1.454.553.000	6.365.745.447		5.821.145.000
3382	Kinh phí công đoàn		20.542.000	51.924.000	31.382.000		
3383	Bảo hiểm xã hội			411.098.500	411.098.500		
3384	Bảo hiểm y tế			70.609.500	70.609.500		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			31.382.000	31.382.000		
3388	Phải trả, phải nộp khác		889.410.553	889.539.000	5.821.273.447		5.821.145.000
33881	Phải trả, phải nộp cổ phần hóa		889.410.553	889.539.000	128.447		
33882	Phải trả, phải nộp XD CB				5.821.145.000		5.821.145.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(824.649.575)				(824.649.575)
3531	Quỹ khen thưởng người lao động		(824.649.575)				(824.649.575)
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		330.833.045.000				330.833.045.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		330.833.045.000				330.833.045.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		292.331.400.000				292.331.400.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XD CB		38.501.645.000				38.501.645.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		1.156.509.191				1.156.509.191
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.046.907.117		552.794.278	1.105.588.556	9.494.112.839	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	10.046.907.117			552.794.278	9.494.112.839	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			552.794.278	552.794.278		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			15.823.544.522	15.823.544.522		
5111	Doanh thu lắp đặt			828.090.909	828.090.909		
51111	Doanh thu LDM			805.500.000	805.500.000		
51112	Doanh thu TĐHTYC			22.590.909	22.590.909		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			14.878.891.200	14.878.891.200		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			7.315.733.400	7.315.733.400		
511311	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			7.315.733.400	7.315.733.400		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			3.575.099.900	3.575.099.900		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			1.505.004.300	1.505.004.300		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.197.153.000	1.197.153.000		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			898.572.000	898.572.000		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			31.641.900	31.641.900		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			355.686.700	355.686.700		
5115	Doanh thu thi công			70.121.198	70.121.198		
5118	Doanh thu khác			46.441.215	46.441.215		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			312.528	312.528		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			11.186.000	11.186.000		
5212	Hàng bán bị trả lại			11.186.000	11.186.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			15.566.650.962	15.566.650.962		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			3.080.343.587	3.080.343.587		
64211	Tiền công			67.698.000	67.698.000		
64212	Tiền lương			1.965.593.994	1.965.593.994		
64213	Tiền phụ cấp CV			24.300.000	24.300.000		
64214	Tiền phụ cấp trực HCN			150.445.056	150.445.056		
64215	Tiền phụ cấp doanh thu			872.306.537	872.306.537		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			7.290.835.187	7.290.835.187		
64221	Nguyên vật liệu xử lý			458.515.778	458.515.778		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG

Áp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64222	Sửa chữa hệ cấp nước			1.040.577.284	1.040.577.284		
64223	Nhân công lắp đồng hồ			105.580.000	105.580.000		
64224	Vật tư lắp đồng hồ			595.568.691	595.568.691		
64225	Dịch vụ mua ngoài QLHCN			1.813.776.273	1.813.776.273		
642251	Chi phí tiền điện			1.785.480.173	1.785.480.173		
642252	Chi phí tiền điện thoại			5.100.000	5.100.000		
642253	Chi phí tiền xăng dầu nhớt			22.651.100	22.651.100		
642254	Chi phí tiền Internet			545.000	545.000		
64226	Bảng tiền khác-CTPHCN			21.334.000	21.334.000		
64227	Chi phí mua ngoài HTĐT			3.255.483.161	3.255.483.161		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			21.715.585	21.715.585		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			21.715.585	21.715.585		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			4.057.207.853	4.057.207.853		
64241	Khấu hao TSCĐ			4.057.207.853	4.057.207.853		
6425	Thuế, phí và lệ phí			440.473.620	440.473.620		
64252	Thuế nước mặt			366.417.300	366.417.300		
64254	Thuế dịch vụ môi trường rừng			74.056.320	74.056.320		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			290.994.467	290.994.467		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			34.704.000	34.704.000		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			9.964.435	9.964.435		
64273	Chi phí điện, nước CQ			22.743.566	22.743.566		
64274	Chi phí dịch vụ khác CQ			223.582.466	223.582.466		
6428	Chi phí bằng tiền khác			385.080.663	385.080.663		
64281	Chi phí khoán điện thoại CQ			18.079.365	18.079.365		
64282	Chi phí công tác phí CQ			86.504.000	86.504.000		
64283	Chi phí tiền ăn CQ			57.840.000	57.840.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			5.414.998	5.414.998		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2; Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64285	Chi phí bằng tiền khác CQ			170.194.500	170.194.500		
64286	Chi phí thù lao CBKCT			23.625.000	23.625.000		
64287	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			23.422.800	23.422.800		
911	Xác định kết quả kinh doanh			15.812.542.603	15.812.542.603		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			828.090.909	828.090.909		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			14.867.705.200	14.867.705.200		
9115	Xác định KQKD thi công			70.121.198	70.121.198		
9118	Xác định KQKD khác			46.441.215	46.441.215		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			184.081	184.081		
	Cộng	508.944.175.076	508.944.175.076	140.732.672.771	140.732.672.771	531.735.174.048	531.735.174.048

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

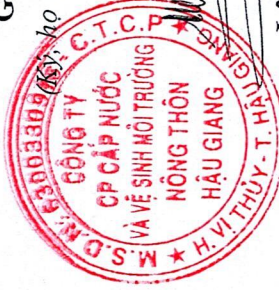


Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 11 tháng 11 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.477.857.374	19.252.713.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		815.288.399	753.006.490
1. Tiền	111	VI.01	815.288.399	753.006.490
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.229.634.391	12.536.244.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	7.289.161.136	7.375.599.595
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	5.593.199.333	5.813.371.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(652.726.078)	(652.726.078)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3.247.119.295	2.699.249.145
1. Hàng tồn kho	141		3.247.119.295	2.699.249.145
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.185.815.289	3.264.212.884
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	2.877.900.085	2.905.835.338
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.307.915.204	316.126.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		42.251.445
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.361.746.902	308.342.556.955
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		305.591.890.102	308.342.556.955
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	305.591.890.102	308.342.556.955
- Nguyên giá	222		480.340.620.957	479.034.079.957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(174.748.730.855)	(170.691.523.002)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	20.769.856.800	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	20.769.856.800	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		346.839.604.276	327.595.270.324
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		24.344.162.924	5.652.623.250
I. Nợ ngắn hạn	310		24.344.162.924	5.652.623.250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	17.672.704.759	4.647.809.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	1.130.041.149	338.387.721
4. Phải trả người lao động	314		544.921.591	581.123.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	5.821.145.000	909.952.553

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(824.649.575)	(824.649.575)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		322.495.441.352	321.942.647.074
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	322.495.441.352	321.942.647.074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.833.045.000	330.833.045.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		292.331.400.000	292.331.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.156.509.191	1.156.509.191
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(9.494.112.839)	(10.046.907.117)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.046.907.117)	(10.975.415.629)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		552.794.278	928.508.512
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		346.839.604.276	327.595.270.324

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

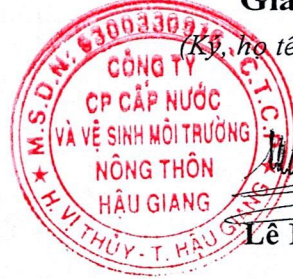
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang
Địa chỉ: Ấp 2 - TT. Nàng Mau - Vị Thủy - Hậu Giang

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuế minh	Quý II	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15.823.544.522	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.186.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		15.812.358.522	
4. Giá vốn hàng bán	11		12.982.818.376	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.829.540.146	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		184.081	
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		872.306.537	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.404.623.412	
9.1 Chi phí quản lý			1.404.623.412	
9.2 Các khoản giảm chi phí				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		552.794.278	
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30-40)	50		552.794.278	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		552.794.278	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thu

Hậu Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Lê Kỳ Hội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		17.028.482.654	15.088.007.540
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.911.124.378)	(8.924.284.265)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.425.568.500)	(1.324.473.700)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		701.239.051	1.814.632.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.330.746.918)	(8.098.679.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.281.909	(1.444.797.204)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(95.837)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(95.837)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		62.281.909	(1.444.893.041)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		753.006.490	2.197.899.531

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	815.288.399	753.006.490

Lập, Ngày 14 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01, tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 292.331.400.000 đồng. (Hai trăm chín mươi hai tỷ, ba trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- Đặc điểm hoạt động của Công ty: là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn

mục do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Công ty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính bị giảm 128.447 đồng do lãi tiền gửi 6 tháng cuối năm 2020 từ tiền bán cổ phần hóa mà hạch toán vào doanh thu nên phải hoàn trả lại để nộp trả lại ngân sách nhà nước.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1/ Tiền:

Chỉ tiêu	(Đơn vị tính: VND)	
	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	78.435.751	115.462.137
- Tiền gửi ngân hàng	736.852.648	637.544.353

- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	815.288.399	753.006.490

2/ Phải thu của khách hàng:

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.289.161.136	7.375.599.595
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

3/ Phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	5.593.199.333		5.813.371.333	
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	5.593.199.333		5.813.371.333	

4/ Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.247.119.295		2.699.249.145	

- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	3.247.119.295		2.699.249.145	

5/ Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ, quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	477.940.158. 348	557.398.6 90	156.522.91 9	380.000.0 00	479.034.079.9 57
- Mua trong năm		48.020.00 0	1.258.521.0 00		1.306.541.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	477.940.158. 348	605.418.6 90	1.415.043.9 19	380.000.0 00	480.340.620.9 57
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					170.691.523.0 02
- Khấu hao trong năm					4.057.207.853
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					

- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					174.748.730.855
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					308.342.556.955
- Tại ngày cuối năm					305.591.890.102

6/ Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.672.704.759		4.647.809.551	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	17.672.704.759		4.647.809.551	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

7/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	(42.251.445)	826.835.469	559.300	784.024.724
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.117.660			102.117.660
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	114.412.500	333.917.300	338.256.660	110.073.140
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	121.857.561	559.146.200	547.178.136	133.825.625
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	296.136.276	1.719.898.969	885.994.096	1.130.041.149
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	42.251.442			42.251.442
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	42.251.442			42.251.442
8/ Phải trả khác:				42.251.442

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		20.542.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.821.145.000	889.410.553
Cộng	5.821.145.000	909.952.553
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

9/ Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNS T chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước	330.833.045.000			95.837					330.833.140.837
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước				95.837					
- Lỗ trong năm trước									
Số dư đầu năm nay	330.833.045.000								330.833.045.000
- Tăng vốn trong									

năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
Số dư cuối năm nay	330.833.0							330.833.0
	45.000							45.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	828.090.909	1.089.991.821
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.878.891.200	13.288.798.000
- Doanh thu khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	15.706.982.109	14.378.789.821
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	11.186.000	

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	184.081	
Cộng	184.081	

4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.404.623.412	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.404.623.412	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	872.306.537	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	872.306.537	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	2.276.929.949	

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.248.950.277	
- Chi phí nhân công	3.080.343.587	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.835.795.634	
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	440.473.620	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.194.469	
- Chi phí khác bằng tiền	384.990.738	
Cộng	15.259.748.325	

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

IV. Thuận lợi khó khăn

1. Thuận lợi:

Với phương thức hoạt động kinh doanh phát triển bền vững dựa trên nền tảng giá trị gia tăng ngày càng cao cho người dân tại địa phương và trách nhiệm người lao

động nên Công ty luôn nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của các cấp chính quyền và sự gắn bó lâu dài, xây dựng cùng phát triển của toàn thể CNVNLD Công ty.

Các nguồn vốn đầu tư cho các dự án nâng cấp, cải tạo, ... được kịp thời, qua đó góp phần đảm bảo kế hoạch sản xuất cung cấp nước cho khách hàng và đạt kế hoạch đã đề ra.

Công tác sửa chữa các trạm cấp nước được quan tâm thực hiện thường xuyên, đảm bảo chất lượng nước phục vụ cho người dân, không để gián đoạn cấp nước kéo dài.

2. Khó khăn:

Phần lớn các công trình cấp nước nông thôn được bố trí tại vùng sâu, xa, từ đó việc đi lại quản lý, sửa chữa hết sức khó khăn, tốn nhiều chi phí

Giá vật tư, hóa chất trong quý II/2021 tăng khoảng 15% so với quý trước dẫn đến chi phí sản xuất kinh doanh cao hơn với kế hoạch tài chính năm 2021.

Do tình hình dịch bệnh Covid-19 ngày càng phức tạp nhằm đảm bảo nguồn nước để cung cấp cho khách hàng nên phải nhập nguyên vật liệu dự trữ dẫn đến nợ phải trả tăng. Đồng thời làm ảnh hưởng đến công tác lắp đặt đồng hồ cho người dân dẫn đến doanh thu không đạt so với kế hoạch tài chính năm 2021.

Người lập biểu


Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng


Bùi Thị Anh Thư

Hậu Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2021

Giám đốc


Lê Kỳ Hội

